

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN T
TỈNH P**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc**

Bản án số: 05/2021/HNGĐ-ST.

Ngày: 08 - 01 - 2021

V/v tranh chấp “Hôn nhân và gia đình”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T TỈNH P

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Lương Viết Tú

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Thiệm

Ông Đỗ Minh Thân

- Thư ký phiên toà: Ông Lê Anh Xuân Ngọc là Thư ký Toà án của Toà án nhân dân huyện T, tỉnh P

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T, tỉnh P tham gia phiên toà: Bà Hà Thị Phương Thảo - Kiểm sát viên

Trong ngày 08 tháng 01 năm 2021. Tại trụ sở Toà án nhân dân huyện T, tỉnh P, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 129/2020/TLST-HNGĐ ngày 01 tháng 10 năm 2020 về tranh chấp “Hôn nhân và gia đình” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 121/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 10 tháng 12 năm 2020, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị **Trần Thị Thu H**, sinh năm 1986. (Vắng mặt)

Địa chỉ: Khu 18, xã Đ, huyện T, tỉnh P

Bị đơn: Anh **Trần Quý Q**, sinh năm 1983. (Vắng mặt)

Địa chỉ: Khu 18, xã Đ, huyện T, tỉnh P

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Trong đơn khởi kiện, được bổ sung bằng bản tự khai ngày 07/10/2020 nguyên đơn chị Trần Thị Thu H trình bày:**

- Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Trần Quý Q kết hôn với nhau ngày 06/02/2006, việc kết hôn là tự nguyện, đăng ký tại UBND Đ, huyện T, tỉnh P. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống cùng gia đình nhà chồng. Quá trình chung sống vợ chồng đã phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng quan điểm trong công việc và cuộc sống, thường xuyên cãi nhau, không có tiếng nói chung. Từ năm 2018 đến nay hai bên đã sống ly thân, vợ chồng không còn quan tâm đến nhau,

chị đã về nhà bố mẹ đẻ sinh sống. Nay chị xác định vợ chồng không còn tình cảm, đề nghị Tòa án giải quyết cho chị ly hôn với anh Q.

- Về con chung: Vợ chồng có hai con chung là cháu Trần Thị Thùy L, sinh ngày 15/7/2006 và cháu Trần Quang L1, sinh ngày 02/6/2010. Ly hôn, chị đề nghị được trực tiếp nuôi dưỡng hai con, không đề nghị anh Q cấp dưỡng nuôi con chung.

- Về tài sản chung, công nợ chung, cho vay và công sức đóng góp: Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*** Quá trình giải quyết anh Trần Quý Q vắng mặt, Toà án đã thông báo, triệu tập hợp lệ, tuy nhiên anh Q vẫn vắng mặt không lý do. Ngày 25/11/2020 anh Q đến tòa án làm việc, anh Q đã viết bản tự khai thể hiện quan điểm của mình, tuy nhiên anh Q đã cầm theo bản tự khai bỏ về, không hợp tác làm việc với Tòa án.**

Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng của tòa án đối với anh Q, tuy nhiên anh Q đi làm vắng, người nhà anh Q từ chối nhận thay.

Qua làm việc tại UBND xã Đ, huyện T, tỉnh P xác định: Hiện tại anh Q có hộ khẩu và sinh sống tại Khu 18 xã Đ, vợ chồng chị H anh Q đã sống ly thân nhiều năm. Quá trình chung sống, chị H anh Q có hai con chung, UBND xã Đ đề nghị Tòa án căn cứ vào các quy định của pháp luật để giải quyết vụ án bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp cho các bên đương sự.

*** Phát biểu của Kiểm sát viên - Viện kiểm sát nhân dân huyện T tại phiên tòa (có bài phát biểu lưu trong hồ sơ):**

- Về thủ tục tố tụng: Quá trình thụ lý giải quyết vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng theo quy định của pháp luật; nguyên đơn đã chấp hành đúng các quy định của pháp luật, bị đơn chưa chấp hành các quy định của pháp luật.

- Về nội dung vụ án:

***Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận đơn khởi kiện của chị Trần Thị Thu H, xử cho chị H được ly hôn anh Trần Quý Q.**

***Về con chung: Giao cho chị H trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục hai con chung là cháu Trần Thị Thùy L, sinh ngày 15/7/2006 và cháu Trần Quang L1, sinh ngày 02/6/2010 cho đến khi cháu L, cháu L1 thành niên. Anh Q không phải cấp dưỡng nuôi con chung vì chị H không yêu cầu.**

*** Về tài sản chung, công nợ chung, cho vay và công sức đóng góp: Không đặt ra giải quyết trong vụ án này, sau ly hôn nếu có tòa án sẽ giải quyết bằng vụ án khác khi có yêu cầu.**

*** Về án phí: Chị H phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.**

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án do các đương sự cung cấp và được thẩm tra công khai tại phiên tòa hôm nay. Hội đồng xét xử (HĐXX) nhận định:

1. Về thủ tục tố tụng:

Chị H do điều kiện bận công việc không đến tham gia phiên tòa nên có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Sau khi Tòa án thụ lý vụ án, Tòa án đã thông báo cho anh Q về việc thụ lý vụ án và nhiều lần thông báo, triệu tập hợp lệ cho anh đến Tòa án để giải quyết vụ án. Tuy nhiên anh Q đều vắng mặt không có lý do, vụ án thuộc trường hợp không hòa giải được.

Căn cứ Điều b, Khoản 2, Điều 227 và Khoản 1, 3 Điều 228; Điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn theo thủ tục chung để bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự.

2. Về nội dung:

[1] Xét về quan hệ hôn nhân: Chị H và anh Q kết hôn với nhau vào năm 2006, việc kết hôn là tự nguyện và có đăng ký tại UBND xã Đ, huyện T, tỉnh P, đây là một hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống giữa chị H và anh Q đã xảy ra mâu thuẫn vợ chồng không hợp nhau trong công việc và cuộc sống. Từ năm 2018 đến nay, vợ chồng anh chị đã sống ly thân cắt đứt mọi quan hệ, chị H đề nghị được ly hôn để giải phóng cho bản thân.

Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã thông báo cho anh Q về việc thụ lý vụ án và nhiều lần thông báo, triệu tập hợp lệ cho anh đến Tòa án để giải quyết vụ án, tuy nhiên anh đều vắng mặt không có lý do. Ngày 25/11/2020 anh Q đến Tòa án làm việc, viết bản tự khai thể hiện thể hiện quan điểm về quan hệ hôn nhân đồng ý ly hôn với chị H, anh xác định vợ chồng có hai con chung, anh đề nghị được nuôi một con chung, tài sản chung, nợ chung, cho vay, công sức đóng góp không đề nghị giải quyết, tuy nhiên anh Q đã cầm theo bản tự khai bỏ về, không tiếp tục làm việc với Tòa án.

Quan điểm của UBND xã Đ, huyện T xác định chị H và anh Q sống ly thân đã lâu, đề nghị Tòa án xem xét giải quyết ly hôn để đảm bảo quyền và lợi ích cho các đương sự.

Xét thấy mâu thuẫn giữa chị H và anh Q đã trầm trọng, đời sống chung thực tế không còn tồn tại, mục đích hôn nhân không đạt được. Vợ chồng sống ly thân nhiều năm dẫn đến tình cảm vợ chồng không còn, hai bên không hợp tác hòa giải, không có biện pháp hàn gắn tình cảm. Vì vậy, HĐXX xét thấy cần chấp nhận đơn khởi kiện của chị H, xử cho chị được ly hôn anh Q là phù hợp tránh ràng buộc không có lợi.

[2] Xét về con chung: Chị H anh Q có hai con chung là cháu Trần Thị Thùy L, sinh ngày 15/7/2006 và cháu Trần Quang L1, sinh ngày 02/6/2010. Chị H đề nghị được trực tiếp nuôi dưỡng cả hai con chung, không yêu cầu anh Q cấp dưỡng nuôi

con. Các cháu L, L1 đều thể hiện nguyện vọng được ở với chị H. Anh Q không có mặt tại Tòa án để thể hiện quan điểm về con chung, do vậy HĐXX thấy cần giao hai cháu cho chị H trực tiếp nuôi dưỡng, anh Q không phải cấp dưỡng nuôi con chung do chị H không yêu cầu.

[3] Về tài sản và công nợ chung, công sức đóng góp: Chị H không yêu cầu giải quyết do vậy không đặt ra giải quyết trong vụ án này. Tuy nhiên sau khi ly hôn, nếu các bên có yêu cầu Tòa án sẽ giải quyết bằng vụ án khác.

[4] Về án phí: Chị H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định.

[5] Quyền kháng cáo: Các bên được quyền kháng cáo Bản án theo quy định. Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

* Căn cứ Khoản 4, Điều 147; Điểm b, Khoản 2, Điều 227; Khoản 1, 3 Điều 228; Điều 238; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

* Áp dụng: Khoản 1, Điều 51; Khoản 1, Điều 56; Điều 58; Điều 81; Điều 82; Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình;

* Căn cứ Điểm a, Khoản 5, Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về mức thu, miễn giảm thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Trần Thị Thu H được ly hôn anh Trần Quý Q.

2. Về con chung: Xử giao cho chị Trần Thị Thu H trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung là Trần Thị Thùy L, sinh ngày 15/7/2006 và Trần Quang L1, sinh ngày 02/6/2010 kể từ tháng 01/2021 cho đến khi các cháu thành niên. Anh Q không phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị H và có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và Điều 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

3. Về tài sản chung, công nợ chung, cho vay và công sức đóng góp: HĐXX không đặt ra giải quyết trong vụ án này. Tuy nhiên sau khi ly hôn, nếu có Tòa án sẽ giải quyết bằng vụ án khác khi có yêu cầu.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị Trần Thị Thu H phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã

nộp là 300.000đ (*ba trăm nghìn đồng*) theo biên lai số AA/2018/0000607 ngày 01/10/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh P.

5. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt được quyền kháng cáo Bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết tại nơi cư trú để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh P xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

Nơi nhận:

- VKSND huyện;
- Chi cục THADS huyện;
- UBND xã Đ;
- Các đương sự;
- Lưu VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lương Viết Tú